

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 1514/QĐ-UBND
ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở tại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 684/TTr-STNMT ngày 09/10/2020 và của UBND huyện Bù Đăng tại Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 16/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung Điều 1, Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước như sau:



1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

(Chi tiết tại bảng 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Chi tiết tại bảng 02 kèm theo)

* Lý do điều chỉnh: Huyện Bù Đăng đã được UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tại Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 07/7/2020. Tuy nhiên, sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đăng được phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị tại Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 và UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đất ở tại Công văn số 2731/UBND-KT ngày 07/8/2020 thì một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Đăng có thay đổi. Do đó, cần phải điều chỉnh Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 cho phù hợp.

Điều 2. Các nội dung khác tại Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh không thay đổi.

Điều 3. Sở Thông tin và Truyền thông đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Đăng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 4;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Bảng 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất

(Kèm theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 ^(*)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ ^(**)	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020		
					Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	So với HTSDD năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		150.119,32	-	150.119,32	150.119,32	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	137.082,40	137.379	-95	137.283,72	201,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	859,43	859	0	859,43	0,00
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>
	<i>- Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>859,43</i>	<i>859</i>	<i>0</i>	<i>859,43</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	473,57	468	0	468,07	-5,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	77.408,43	73.327	-95	73.231,68	-4176,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.759,90	19.714	0,00	19.714,00	-45,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.382,79	4.383	0,00	4.382,79	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.073,40	38.126	0	38.125,63	4052,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	124,89	185	0	184,89	60,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-	0	-	-	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	317	0	317,24	317,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.036,92	12.741	95	12.835,60	-201,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,08	428	-	428,00	397,92
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24	8	-	8,18	6,94
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	153	-	152,79	152,79
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,71	63	0,00	63,25	32,55
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	208,34	403	0	402,62	194,28
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00	6	0	6,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10.110,69	8.890	0	8.889,59	-1221,09

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 ^(*)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ ^(**)	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020		
					Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	So với HTSDD năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	68,83	239	0,00	239,28	170,45
	- Đất cơ sở y tế	DYT	8,26	11	0,00	10,71	2,45
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	82,55	94	0,00	94,36	11,81
	- Đất thể dục thể thao	DTT	19,21	98	0,00	98,08	78,87
	- Đất cơ sở KH&CN	DKH	-	0	0,00	0,00	0,00
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Đất giao thông	DGT	1.593,00	1954,21	0	1954,21	361,21
	- Đất thủy lợi	DTL	44,04	306,76	0	306,76	262,72
	- Đất công trình năng lượng	DNL	8.283,68	6170,52	0	6.170,52	-2113,16
	- Đất công trình BCVT	DBV	3,13	3,23	0	3,23	0,10
	- Đất chợ	DCH	7,99	12,44	0	12,44	4,45
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,07	1,39	0	1,39	0,32
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	0,00	-	-	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,48	26,00	0	26,00	20,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	527,94	565	93	657,86	129,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,71	63,00	2	65,00	11,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,53	39	0	38,53	2,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,07	1,56	0	1,56	0,49
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00	0	-	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,35	46,95	0	46,95	10,60
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	225,82	262,87	0	262,87	37,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,16	22,29	0	22,29	1,13
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,46	40,03	0	40,03	17,57
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66	0,98	0	0,98	0,32
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,23	1,73	0	1,73	0,50
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.475,48	1475,48	0	1.475,48	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 ^(*)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ ^(**)	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020		
					Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	So với HTSDD năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	240,69	180,69	0	180,69	-60,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22	63,81	0	63,81	63,59
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	0,00
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	0,00
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	0,00
6	Đất đô thị*	KDT		1.341	346	995,32	995,32



Biểu 02:

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN BÙ ĐĂNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Đức Phong	Xã Đắc Nhau	Xã Đường 10	Xã Phú Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Bom Bo	Xã Bình Minh	Xã Minh Hưng	Xã Đoàn Kết	Xã Phước Sơn	Xã Đức Liễu	Xã Nghĩa Trung	Xã Thống Nhất	Xã Đông Nai	Xã Đăng Hà	Xã Nghĩa Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.143,71	95,85	99,73	29,38	68,76	48,31	87,68	84,87	138,43	207,90	107,91	320,22	154,11	401,31	149,51	62,75	86,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,50	-	-	-	-	1,50	2,00	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.956,41	95,85	40,27	29,38	40,36	46,81	72,34	77,87	138,43	205,60	107,91	320,22	82,71	399,41	149,51	62,75	86,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,20	-	-	-	-	-	-	-	-	2,30	-	-	-	1,90	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	179,60	-	59,46	-	28,40	-	13,34	7,00	-	-	-	-	71,40	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản Biểu 02: Biểu 02: sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		245,87	-	-	-	-	-	-	10,87	-	-	-	-	235,00	-	-	-	-

	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	245,87	-	-	-	-	-	10,87	-	-	-	-	235,00	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,77	1,44	0,22	-	-	0,05	-	0,19	0,09	-	-	1,10	0,18	-	0,50	-	-

Ghi chú - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.